

Tên dịch vụ	Tên dịch vụ(BH)	Đơn vị tính	Giá BH	Giá VP
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
SIÊU ÂM	SIÊU ÂM			
Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Lần	38,000	49,000
Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	38,000	49,000
Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	38,000	49,000
Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	38,000	49,000
Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	79,500	79,500
Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Lần	38,000	49,000
Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	79,500	79,500
Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Lần	38,000	49,000
Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	38,000	49,000
Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	38,000	49,000
Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	211,000	211,000
Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	211,000	211,000
Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	211,000	211,000
Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	38,000	49,000
Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	176,000	176,000
Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	79,500	79,500
Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	79,500	79,500
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	38,000	49,000
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	38,000	49,000
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	38,000	49,000
Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	211,000	211,000
Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	38,000	49,000
Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	211,000	211,000
Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	211,000	211,000
Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	211,000	211,000
Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	211,000	211,000
Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Lần	246,000	246,000

Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	446,000	446,000
Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	38,000	49,000
Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	79,500	79,500
Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	79,500	79,500
Siêu tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	38,000	49,000
Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	79,500	79,500
Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Lần	38,000	49,000
Siêu âm Doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	79,500	79,500
Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	978,000	978,000
Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	808,000	808,000
Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	144,000	144,000
Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	145,000	145,000
Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	144,000	144,000
Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	214,000	214,000
Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170,000	170,000
Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	145,000	145,000
Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	234,000	234,000
Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	547,000	547,000
Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	145,000	145,000
CHỤP X QUANG	CHỤP X QUANG			
Chụp Xquang sọ nghiêng[≤24x30 cm] 1 tư thế	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang sọ thẳng[≤24x30 cm] 1 tư thế	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng >24 x30 2 tư thế	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng <24x30 2 tư thế	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[≤24x30 cm 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao ≤ 24x30	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang sọ tiếp tuyến≤ 24x30	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng <24x30 2 tư thế	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang Blondeau≤ 24x30	Chụp Xquang Blondeau	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang Hirtz≤ 24x30	Chụp Xquang Hirtz	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang hàm chéch một bên≤ 24x30	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến ≤ 24x30	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng ≤ 24x30	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang Chausse III ≤ 24x30	Chụp Xquang Chausse III	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang Schuller≤ 24x30	Chụp Xquang Schuller	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang Stenvers≤ 24x30	Chụp Xquang Stenvers	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang khớp thái dương hàm≤ 24x30	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	69,000	69,000
Chụp Xquang cận chóp	Chụp X quang cận chóp	Lần	12,000	12,000
Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)≤ 24x30	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang móm trâm≤ 24x30	Chụp Xquang móm trâm	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [1 tư thế ≤24x30]	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Lần	47,000	47,000

bên ≤ 24x30	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	119,000	119,000
Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 ≤ 24x30	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze ≤ 24x30	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze 24x30	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	119,000	119,000
Chụp Xquang khung chậu thẳng ≤ 24x30	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang khung chậu thẳng > 24x30	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo ≤ 24x30	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo > 24x30	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang khớp vai thẳng ≤ 24x30	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang khớp vai thẳng > 24x30	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [1 tư thế] ≤ 24x30	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo > 24x30	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng ≤ 24x30	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [2 tư thế] ≤ 24x30	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [2 tư thế] >24x30	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	66,000	66,000

(Jones hoặc Coyle) ≤ 24x30	Coyle)	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) >24x30	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch ≤ 24x30	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên > 24x30	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang khớp háng nghiêng ≤ 24x30	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang khớp háng nghiêng > 24x30	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng > 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang ngực thẳng[KT ≤ 24x30 cm]	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang ngực thẳng > 24x30	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên[KT ≤ 24x30 cm]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên >24x30	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch ≤ 24x30 2 tư thế	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	Lần	53,000	53,000

chếch >24x30 2 tư thế	Chụp Xquang khớp ức đòn thang chéo	Lần	66,000	66,000
Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn ≤ 24x30	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	47,000	47,000
Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn > 24x30	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	98,000	98,000
Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng > 24x30	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng > 24x30 (hệ tiết niệu)	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	53,000	53,000
Chụp Xquang tại giường	Chụp Xquang tại giường	Lần	62,000	69,000
Chụp Xquang cấp cứu tại giường	Chụp Xquang tại giường	Lần	62,000	69,000
Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	69,000	69,000
Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	113,000	113,000
Chụp Xquang ruột non	Chụp Xquang ruột non	Lần	113,000	113,000
Chụp Xquang đại tràng	Chụp Xquang đại tràng	Lần	153,000	153,000
Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	225,000	225,000
Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	356,000	356,000
Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	524,000	524,000
Chụp Xquang ổ răng	Chụp Xquang ổ răng	Lần	12,000	12,000
CHỤP CLVT	CHỤP CLVT			
Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	1,200,000
Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000

vành, tim (từ 1- 32 dãy)	1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Lần	2,712,000	2,712,000
Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	1,431,000	1,600,000
Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	512,000	800,000

quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp xương quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	512,000	800,000
Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	620,000	1,200,000
Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	145,000	145,000
Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,872,000	1,872,000
Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,872,000	1,872,000
Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Lần	1,159,000	1,159,000
NỘI SOI	NỘI SOI			
NỘI SOI DẠ DÀY	NỘI SOI DẠ DÀY			
Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	410,000	410,000
Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	231,000	231,000
NỘI SOI TAI MŨI HỌNG	NỘI SOI TAI MŨI HỌNG	Lần		
Nội soi mũi	Nội soi mũi	lần	40,000	61,000
Nội soi họng	Nội soi họng	lần	40,000	40,000
Nội soi tai	Nội soi tai	lần	40,000	61,000
Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	200,000	200,000
Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Lần	100,000	202,000
Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi	Lần	40,000	61,000
Nội soi tai	Nội soi tai	Lần	40,000	61,000
Nội soi mũi	Nội soi mũi	Lần	40,000	61,000
Nội soi lấy dị vật tai gây mê	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	508,000	508,000
Nội soi lấy dị vật tai gây tê	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	150,000	150,000
Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	431,000	431,000
Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	187,000	187,000
Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	683,000	683,000
Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	346,000	346,000
Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	834,000	834,000
Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	278,000	278,000
Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	500,000	500,000
Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	500,000	500,000
Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	492,000	492,000
Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	492,000	492,000
Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	834,000	834,000
NỘI SOI CỔ TỬ CUNG	NỘI SOI CỔ TỬ CUNG	Lần		
Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Lần	58,900	58,900
THĂM DÒ CHỨC NĂNG	THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
Holter huyết áp	Holter huyết áp	Lần	191,000	191,000
Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	187,000	187,000
Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Lần	191,000	191,000
Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	30,000	45,900
Đo thính lực lời	Đo thính lực đơn âm	Lần	39,600	39,600
Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	36,900	36,900
Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Lần	97,900	97,900
Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	28,000	28,000
Đo sắc giác	Đo sắc giác	Lần	60,000	60,000

đồng tử - Skiascope)	Skiascope)	Lần	28,400	28,400
Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Lần	8,800	8,800
Đo độ lác	Đo độ lác	Lần	58,600	58,600
Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Lần	49,600	49,600
Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	55,000	55,000
Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	23,700	23,700